

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Ngô	Ha	4.722	2.559	54,19
Khoai lang	Ha	1.291	1.011	78,31
Rau các loại	Ha	4.383	3.239	73,90

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 11 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.450	67.300	99,78
Bò	169.300	168.350	99,44
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.120	2.129	100,42
Lợn	397.250	398.150	100,23
Gia cầm (nghìn con)	10.050	10.065	100,15
<i>Trong đó: Gà</i>	8.305	8.310	100,06

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2023	Ước tính 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.614	8.311	96,94	101,95
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	68,15	444,79	108,74	105,19
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	48,92	284,88	98,87	97,76
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	10	-	1.000,0
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	10,27	-	2.567,5
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	5	100	166,67	138,89
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	13,56	67,64	331,54	167,36
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	209	2.462	106,09	98,72

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Ước tính tháng 11 năm 2023 (Tấn)	Ước tính 11 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.673	54.210	101,89	102,48
Cá	2.355	33.016	102,39	102,65
Tôm	690	6.362	101,02	102,90
Thủy sản khác	628	14.832	100,96	101,93
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	974	16.159	102,85	103,19
Cá	356	7.202	103,79	101,42
Tôm	581	5.354	102,11	103,08
Thủy sản khác	37	3.603	105,71	107,07
Sản lượng thủy sản khai thác	2.699	38.051	101,54	102,18
Cá	1.999	25.814	102,15	103,00
Tôm	109	1.008	95,61	101,92
Thủy sản khác	591	11.229	100,68	100,38

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	118,29	102,84	117,07	107,74
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	129,82	100,20	128,74	109,31
Khai thác quặng kim loại	187,68	69,47	110,07	67,83
Khai khoáng khác	126,88	102,51	129,86	112,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,20	100,55	116,22	106,78
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,73	113,36	99,82	101,23
Sản xuất đồ uống	103,62	101,58	108,55	106,10
Dệt	95,24	101,79	93,44	98,04
Sản xuất trang phục	81,65	109,43	109,30	92,03
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	128,34	100,89	137,55	112,17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,58	93,75	78,95	94,29
In, sao chép bản ghi các loại	54,96	97,22	111,11	76,70
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	116,24	87,66	101,83	98,12
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	83,33	-	130,25
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	87,01	90,43	77,91	87,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,53	104,99	124,29	116,86
Sản xuất kim loại	115,26	101,48	118,82	108,23

	Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	120,85	102,30	121,85	111,35
Sản xuất thiết bị điện	-	170,73	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,54	103,90	95,88	96,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	151,18	119,07	120,57	114,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	151,18	119,07	120,57	114,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117,54	93,24	119,00	102,54
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119,28	92,53	120,90	102,25
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,34	99,90	104,64	105,39

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	80	50	1.630	20,83	40,88
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	215	150	1.093	129,31	75,58
Đá xây dựng khác	1000 M ³	176	185	1.769	102,79	96,54
Mực đông lạnh	Tấn	43	36	388	79,10	106,50
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	239	220	2.140	104,41	103,73
Thức ăn cho gia súc	Tấn	650	664	8.196	63,73	82,56
Bia đóng lon	1000 Lít	5.775	5.866	62.783	108,55	106,10
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	560	570	6.092	93,44	98,04
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	44	44	467	154,92	122,89
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	252	221	2.625	101,83	98,12
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.786	14.276	161.599	77,91	87,14
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.872	3.878	56.771	57,35	61,07
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	32.643	36.283	314.842	155,88	121,37
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	417	420	4.476	119,43	109,24

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	21	35	66	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	684	825	7.859	121,39	114,94
Điện thương phẩm	Triệu KWh	129	123	1.451	113,02	112,76
Nước uống được	1000 M ³	2.071	2.010	23.228	93,69	101,74
Nước không uống được	1000 M ³	1.992	1.842	22.189	121,42	102,26
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.922	7.914	85.994	104,64	110,70

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Thực hiện tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	11 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	544,55	744,83	5.047,56	81,46	86,44
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	434,25	624,48	3.866,86	79,39	84,17
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	144,30	196,86	1.238,46	83,22	99,29
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	39,88	42,01	342,94	85,82	70,95
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	236,20	337,03	2.310,65	85,51	80,59
Vốn nước ngoài (ODA)	53,75	90,59	312,75	46,32	103,86
Xổ số kiến thiết	-	-	5,00	100,00	68,92
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	82,56	89,47	829,30	87,48	81,90
Vốn cân đối ngân sách huyện	82,56	89,47	829,30	87,48	88,72
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	82,56	89,47	829,30	87,48	89,33
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	27,74	30,88	351,40	93,09	151,05
Vốn cân đối ngân sách xã	27,74	30,88	351,40	93,09	175,14
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	27,74	30,88	351,40	93,09	199,07
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Thực hiện tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.107,14	5.498,34	53.955,21	111,60	112,90
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.311,28	2.470,14	24.613,48	113,35	118,54
Hàng may mặc	303,82	334,44	3.038,32	117,66	116,36
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	646,24	706,82	6.116,66	134,63	124,92
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	32,06	30,86	324,98	108,52	131,27
Gỗ và vật liệu xây dựng	319,89	340,00	3.275,22	143,06	138,05
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	250,78	293,47	2.882,88	73,14	69,78
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	113,42	119,04	1.294,86	56,51	58,47
Xăng, dầu các loại	535,78	577,66	6.447,02	104,19	123,59
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	95,81	97,56	1.037,20	119,20	113,46
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	121,75	123,72	1.056,88	156,20	129,00
Hàng hóa khác	242,14	268,79	2.544,31	115,64	104,40
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134,17	135,84	1.323,38	120,80	113,42

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Thực hiện tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	689,87	679,37	6.973,71	126,05	126,47
Dịch vụ lưu trú	16,04	15,90	258,75	86,00	114,81
Dịch vụ ăn uống	673,83	663,47	6.714,96	127,47	126,96
Du lịch lữ hành	2,58	2,55	41,22	288,14	281,63
Dịch vụ tiêu dùng khác	357,69	375,78	3.903,79	94,91	108,72

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	100.724	99.980	1.577.404	90,83	112,27
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	46.865	46.630	713.498	97,68	119,09
+ Khách quốc tế	"	740	735	12.233	77,12	129,71
+ Khách trong nước	"	46.125	45.895	701.265	98,10	118,93
- Lượt khách trong ngày	"	53.859	53.350	863.906	85,58	107,20
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	87.120	86.479	1.300.403	92,78	110,65
- Khách quốc tế	"	1.925	1.910	47.398	40,02	100,90
- Khách trong nước	"	85.195	84.569	1.253.005	95,62	111,06
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.236	1.229	14.153	366,87	266,68
- Lượt khách quốc tế	"	83	82	874	-	-
- Lượt khách trong nước	"	1.125	1.120	12.837	334,33	241,89
- Lượt khách VN ra NN	"	28	27	442		
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.773	3.761	40.341	482,18	304,69
- Ngày khách quốc tế	"	190	189	2.449	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.410	3.400	35.704	435,90	269,67
- Ngày khách VN ra NN	"	173	172	2.188	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,97	100,90	101,01	99,41	101,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,13	102,09	102,16	100,13	102,31
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	126,70	112,32	111,49	102,07	106,58
<i>Thực phẩm</i>	113,44	100,93	101,17	99,85	102,13
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	103,25	100,48	100,40	100,08	100,21
Đồ uống và thuốc lá	109,08	101,98	101,98	100,01	101,28
May mặc, giày dép và mũ nón	108,24	99,89	99,88	100,28	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,40	98,13	97,28	96,69	103,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,54	100,51	100,44	99,96	100,57
Thuốc và dịch vụ y tế	102,47	100,25	100,08	100,00	100,41
Giao thông	106,89	100,19	102,44	98,91	97,85
Bưu chính viễn thông	97,09	98,17	98,17	99,78	99,24
Giáo dục	120,79	102,19	102,19	100,00	102,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,55	105,17	105,16	99,89	104,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,52	105,34	104,97	100,62	102,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	151,94	111,21	110,07	103,85	104,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,71	97,84	100,86	100,00	99,80

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)*

	Ước tính tháng 11 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	633,14	6.551,43	102,25	131,51	118,83
Vận tải hành khách	99,70	978,15	102,74	142,55	139,82
Đường bộ	99,64	977,40	102,73	142,64	139,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,75	116,67	67,36	95,17
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	422,60	4.243,79	105,37	131,00	115,54
Đường bộ	422,42	4.240,47	105,38	131,22	115,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,18	3,32	88,67	27,20	43,83
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	104,02	1.178,46	91,74	118,62	104,30
Bru chính chuyển phát	6,82	151,03	88,36	558,88	1.379,58

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.099,39	11.524,38	102,47	118,66	131,08
Đường bộ	1.088,39	11.382,43	102,38	119,05	131,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11,00	141,95	112,07	89,16	93,33
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	205,92	2.192,25	101,99	123,52	142,48
Đường bộ	205,91	2.192,08	101,99	123,53	142,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,17	115,69	65,63	94,09
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.348,89	46.088,85	101,36	124,19	116,13
Đường bộ	4.347,06	46.030,76	101,37	124,85	116,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,83	58,09	83,36	9,16	26,76
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	131,01	1.414,77	101,28	113,45	109,58
Đường bộ	130,96	1.413,83	101,29	113,65	109,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,94	88,46	21,69	45,52
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Ước tính tháng 11 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 11 tháng năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 11 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	150,50	2.345,77	88,59	102,12	149,17
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	3,58	117,65	200,00	96,24
Chè	0,70	4,68	109,38	280,00	119,39
Dăm gỗ	7,00	61,07	269,23	144,33	86,70
Hàng dệt và may mặc	1,20	23,20	110,09	42,86	94,73
Xơ, sợi dệt các loại	0,70	8,68	170,73	129,63	80,44
Thép, phôi thép	133,90	2.155,56	87,56	104,63	158,08
- Xuất khẩu từ FHS	139,00	2.217,14	87,61	105,70	155,49
Kim ngạch Nhập khẩu	292,50	3.312,22	109,89	150,14	103,44
- Nhập khẩu từ Formosa	201,30	2.366,42	141,16	124,35	85,67

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 312/CTK-TH ngày 27/11/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 11 năm 2023	Cộng đồn 11 tháng năm 2023	Tháng 11 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	232	146,15	292,31	249,46
Đường bộ	"	38	229	152,00	316,67	248,91
Đường sắt	"	-	3	-	-	300,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	145	128,57	163,64	183,54
Đường bộ	"	18	143	138,46	180,00	183,33
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	22	126	169,23	366,67	323,08
Đường bộ	"	22	126	169,23	366,67	323,08
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	26	107	866,67	260,00	198,15
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	823	4.396	102.900	2.744	89,29